SỞ Y TẾ THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
TRUNG TÂM KIỂM SOÁT BỆNH TẬT
Địa chỉ: 699 Trần Hưng Đạo, phường Chợ Quán, TP. Hồ Chí Minh
Điện thoại: 0909 408 895 - Số nội bộ: 79
E-mail: khoaxetnghiem@hcdc.gov.vn
Website: hcdc.vn

VILAS 1586
Chất lượng là nền tảng của sự tồn tại và phát triển

Số: 001388 /KQ-XN

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 17 tháng 12 năm 2025

KẾT QUẢ XÉT NGHIỆM

Tên khách hàng : KHOA SỨC KHỎE CỘNG ĐỒNG - MÔI TRƯỜNG - BỆNH NGHỀ NGHIỆP
Địa chỉ khách hàng : 366A ÂU DƯƠNG LÂN, PHƯỜNG CHÁNH HƯNG, THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
Địa điểm lấy mẫu : NHÀ MÁY NƯỚC HỒ ĐÁ ĐEN, PHƯỜNG BÀ RỊA, THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
Tên mẫu : **NƯỚC SAU XỬ LÝ**
Lượng mẫu : 2000mL
Ngày nhận mẫu : 05/12/2025
Thời gian xét nghiệm : 05/12/2025 - 09/12/2025

TT	Tên chỉ tiêu	Phương pháp xét nghiệm	Đơn vị tính	Giới hạn cho phép	Kết quả
1.	Coliform (a)	TCVN 6187-1:2019	CFU/ 100mL	< 3	< 1
2.	*Escherichia coli* (a)	TCVN 6187-1:2019	CFU/ 100mL	< 1	< 1
3.	Trực khuẩn mủ xanh *(Pseudomonas aeruginosa)* (a)	TCVN 8881:2011	CFU/ 100mL	< 1	< 1
4.	Tụ cầu vàng *(Staphylococcus aureus)* (a)	SMEWW 9213B: 2023	CFU/ 100mL	< 1	< 1
5.	Clo dư tự do (b)	Phương pháp nội bộ	mg/L	Trong khoảng 0,2 - 1,0	0,8
6.	pH	TCVN 6492:2011	-	Trong khoảng 6,0 - 8,5	7,54

TT	Tên chỉ tiêu	Phương pháp xét nghiệm	Đơn vị tính	Giới hạn cho phép	Kết quả
7.	Độ đục	TCVN 12402-1:2020	NTU	2	0,22
8.	Mùi, vị	TCVN 9719:2013	-	Không có mùi, vị lạ	Không có mùi, vị lạ
9.	Màu sắc	HD.LHN.34	TCU	15	0
10.	Amoni (NH_3 và NH_4^+ tính theo N)	Method 10023-Hach	mg/L	0,3	Không phát hiện (LOD = 0,04)
11.	Chỉ số pecmanganat	TCVN 6186:1996	mg/L	2	1,85
12.	Arsen (Arsenic - As)	HD.LHN.32	mg/L	0,01	Không phát hiện (LOD = 0,0002)

Nhận xét: Các chỉ tiêu được xét nghiệm nằm trong ngưỡng giới hạn cho phép của Quy chuẩn kỹ thuật địa phương về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu QCĐP 01:2022/BR-VT.

❖ ***Ghi chú:***

- *(a): Phép thử đã được công nhận phù hợp theo ISO/ IEC 17025 : 2017.*
- *(b): Chỉ tiêu đo tại hiện trường bởi Khoa Sức khỏe cộng đồng - Môi trường - Bệnh nghề nghiệp.*
- *<1 và <3: Được xem như "không phát hiện vi sinh vật mục tiêu" trên thể tích mẫu xét nghiệm.*
- *LOD: Giới hạn phát hiện của phương pháp.*
- *(-) là không có đơn vị tính.*
- *Thông tin về khách hàng và mẫu xét nghiệm do người gửi mẫu cung cấp.*
- *Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu xét nghiệm.*
- *Phiếu kết quả xét nghiệm không được sao chép lại từng phần nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của HCDC./.*

TUQ. GIÁM ĐỐC
Trưởng khoa Xét nghiệm

TRUNG TÂM KIỂM SOÁT BỆNH TẬT THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

ThS.BS. Nguyễn Thị Vy Uyên

Số/ *No*: 05122504/KQ

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
(TEST REPORT)

Tên khách hàng/ *Customer* : **TRUNG TÂM KIỂM SOÁT BỆNH TẬT THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

Địa chỉ/ *Address* : Số 366A đường Âu Dương Lân, phường Chánh Hưng, Thành phố Hồ Chí Minh

Loại mẫu/ *Type of sample* : Nước sạch

Tên mẫu/ *Name of sample* : Nhà máy nước Hồ Đá Đen, phường Bà Rịa, Thành phố Hồ Chí Minh (1543.25)

Mã số mẫu/ *Code of sample* : **051225-026**

Mô tả mẫu/ *Sample description* : Mẫu trong, đựng trong can nhựa 5.0L

Số lượng/ *Quantity* : 01 mẫu

Ngày nhận mẫu/ *Date of receiving* : 05/12/2025

Ngày trả kết quả/ *Date of result* : 15/12/2025

TT *(No.)*	Chỉ tiêu *(Characteristic)*	Đơn vị *(Unit)*	Phương pháp thử *(Test method)*	Kết quả *(Result)*	QCĐP 01:2022 /BR-VT
				051225-026	
1.	(a) Bari/ *Barium* (Ba)	mg/L	SMEWW 3125B:2023	KPH (LOD = 0,03)	**0,7**
2.	(a) Bor tính chung cho cả Borat và axit Boric (Bo)	mg/L	SMEWW 4500B:2023	KPH (LOD = 0,05)	**0,3**
3.	(a) Cadmi/*Cadmium* (Cd)	mg/L	SMEWW 3125B:2023	KPH (LOD = 0,001)	**0,003**
4.	(a) Chì / *Plumbum* (Pb)	mg/L	SMEWW 3125B:2023	KPH (LOD = 0,002)	**0,01**
5.	(a) Clorua / *Chloride* (Cl^-)	mg/L	TCVN 6494-1:2011	35,50	**250**
6.	(a) Chromi (Cr)	mg/L	SMEWW 3125B:2023	KPH (LOD = 0,003)	**0,05**
7.	(a) Đồng / *Cuprum* (Cu)	mg/L	SMEWW 3125B:2023	KPH (LOD = 0,1)	**1**
8.	(a) Độ cứng, tính theo $CaCO_3$/ *Hardness*	mg/L	TCVN 6224:2004	70,0	**300**

Số/ *No*: 05122504/KQ

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
(TEST REPORT)

TT *(No.)*	Chỉ tiêu *(Characteristic)*	Đơn vị *(Unit)*	Phương pháp thử *(Test method)*	Kết quả *(Result)* 051225-026	QCĐP 01:2022 /BR-VT
9.	(a) Florua/ *Fluoride* (F^-)	mg/L	TCVN 6494-1:2011	KPH (LOD = 0,03)	**1,5**
10.	(a) Kẽm/ *Zincum* (Zn)	mg/L	SMEWW 3125B:2023	KPH (LOD = 0,02)	**2**
11.	(a) Mangan / *Manganese* (Mn)	mg/L	SMEWW 3125B:2023	<0,05 (LOQ = 0,05)	**0,1**
12.	(a) Natri / *sodium* (Na)	mg/L	SMEWW 3125B:2023	14,3	**200**
13.	(a) Nhôm / *aluminum* (Al)	mg/L	SMEWW 3125B: 2023	KPH (LOD = 0,03)	**0,2**
14.	(a) Nitrat / *Nitrate* (NO_3^- tính theo N)	mg/L	TCVN 6180:1996	< 0,15 (LOQ = 0,15)	**2**
15.	(a) Nitrit/ *Nitrite* (NO_2^- tính theo N)	mg/L	TCVN 6494-1:2011	<0,03 (LOQ = 0,03)	**0,05**
16.	(a) Sắt/ *Ferrum* (Fe)	mg/L	TCVN 6177: 1996	KPH (LOD = 0,05)	**0,3**
17.	(a) Selen/ *Selenium* (Se)	mg/L	SMEWW 3125B:2023	KPH (LOD = 0,002)	**0,01**
18.	(a) Sunfat / *Sulfate* (SO_4^{2-})	mg/L	TCVN 6494-1:2011	<10 (LOQ = 10)	**250**
19.	(a) Sunfua / *Sulfide* (H_2S)	mg/L	SMEWW 4500 – S^{2-}: 2023	KPH (LOD = 0,04)	**0,05**
20.	(a) Thủy ngân / *mercury* (Hg)	mg/L	SMEWW 3125B:2023	KPH (LOD = 0,0005)	**0,001**
21.	(a) Tổng chất rắn hòa tan/ *Total Dissolved Solids dried* (TDS)	mg/L	SMEWW 2540C: 2023	75,0	**1000**

Số/ *No*: 05122504/KQ

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
(TEST REPORT)

TT *(No.)*	Chỉ tiêu *(Characteristic)*	Đơn vị *(Unit)*	Phương pháp thử *(Test method)*	Kết quả *(Result)* 051225-026	QCĐP 01:2022 /BR-VT
22.	(a) Xyanua/ *Xyanide* (CN)	mg/L	TCVN 6181:1996	KPH (LOD = 0,002)	0,05
23.	(a) Phenol và dẫn xuất của Phenol	µg/L	US EPA Method 8270E:2018	KPH (LOD = 0,2)	1
24.	(a) Styrene	µg/L	US EPA Method 8270E:2018	KPH (LOD = 2)	20
25.	(a) Xylene	µg/L	US EPA Method 8270E:2018	KPH (LOD = 17)	500
26.	(a) Atrazine và các dẫn xuất chloro-s-triazine	µg/L	US EPA Method 525.3:2012	KPH (LOD = 0,35)	100
27.	(a) Chlodane	µg/L	US EPA Method 8270D: 2014	KPH (LOD = 0,02)	0,2
28.	(a) Cyanazine	µg/L	US EPA Method 525.3:2012	KPH (LOD = 0,04)	0,6
29.	(a) DDT và các dẫn xuất	µg/L	US EPA Method 1699:2007	KPH (LOD = 0,04)	1
30.	(a) Hydroxyatrazine	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	KPH (LOD = 17)	200
31.	(a) Trifuralin	µg/L	US EPA Method 525.3:2012	KPH (LOD = 0,7)	20
32.	(a) Bromodichloromethane	µg/L	US EPA Method 524.4:2013	<10 (LOQ = 10)	60
33.	(a) Bromoform	µg/L	US EPA Method 524.4:2013	KPH (LOD = 3,5)	100
34.	(a) Chloroform	µg/L	US EPA Method 501.3:1996	KPH (LOD = 17)	300
35.	(a) Dibromochloro methane	µg/L	US EPA Method 524.4:2013	<10 (LOQ = 10)	100
36.	(a) Monochloramine	mg/L	US EPA Method 551.1:1995	KPH (LOD = 0,1)	3,0
37.	(a) Tổng hoạt độ phóng xạ α	Bq/ L	TCVN 6053:2011	<0,05 (LOQ = 0,05)	0,1

Số/ *No*: 05122504/KQ

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
(TEST REPORT)

TT *(No.)*	Chỉ tiêu *(Characteristic)*	Đơn vị *(Unit)*	Phương pháp thử *(Test method)*	Kết quả *(Result)*	QCĐP 01:2022 /BR-VT
				051225-026	
38.	(a) Tổng hoạt độ phóng xạ β	Bq/ L	TCVN 6219:2011	<0,5 (LOQ = 0,5)	1,0

Nhận xét: *Mẫu nước có các chỉ tiêu phân tích đạt QCĐP 01: 2022/BR-VT/ The water sample had parameters which met requirements of QCĐP 01:2022/BR-VT.*

Ghi chú/Notes:

- ***(*) Kết quả được biểu thị "<1 CFU" được xem là " không phát hiện vi sinh vật mục tiêu" trên thể tích mẫu kiểm tra;***
- *Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm/ Test results are valid for the analysis sample only;*
- *Mẫu được lưu 10 ngày, kể từ ngày trả kết quả, ngoại trừ chỉ tiêu vi sinh/ Sample is stored 10 days after reased the test resuls, except for microbiological criteria;*
- *KPH: Không phát hiện/ Not detected;*
- *LOD: Giới hạn phát hiện của phương pháp/ Limit of detection; LOQ: Giới hạn định lượng/Limit of quantitation;*
- *(--): Không quy định/ No specified;*
- *(-): Không thực hiện/Not implemented;*
- *QCĐP 01: 2022/BR-VT: Quy chuẩn kỹ thuật địa phương về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu/ Local technical Regulation on domestic water quality in Ba Ria – Vung Tau province*
- *(a): Phương pháp đã được Văn phòng Công nhận Chất lượng quốc gia (BOA) – Việt Nam công nhận phù hợp theo ISO/IEC 17025:2017 (Vilas 599)/ Method is accredited as conforming to ISO/IEC 17025:2017 by Bureau of Accreditation – Viet Nam (Vilas 599)*

Trưởng phòng dịch vụ phân tích
(Head of analytical services)

Nguyễn Đoàn Bình

KT. Tổng Giám đốc/ PP.Director
Phó Tổng Giám đốc/ Vice Director

CÔNG TY CỔ PHẦN BIÊN ĐỨC M.S.D.N: 3500159830 Biên Đức

Phan Duy Hưng